

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Đăk Rve	Xã Đăk Kôi	Xã Đăk Tô Lung	Xã Đăk Ruông	Xã Đăk Pnê	Xã Đăk Tô Re	Xã Tân Lập
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,36	-	-	4,37	0,12	1,00	3,87	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,37	-	-	-	0,37	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,83	1,83	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	29,00	1,73	-	12,41	1,30	5,00	6,78	1,78
2.27	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.28	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất trồng lúa chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.